

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2019 của huyện Ngọc Hồi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum;

Xét Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 138/TTr-STNMT ngày 22 tháng 3 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Ngọc Hồi, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại biểu số 04 kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN1.

*ll*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Tuấn**

**Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH**  
(Kèm theo Quyết định số 282 /QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				Thị trấn Plei Kân	Xã Đăk Ang	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Kan	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		83936,22	2510,62	13974,64	8648,66	9575,48	12218,96	9329,47	9481,10	18197,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	76314,16	1801,73	12893,84	8068,38	8913,29	11492,29	8518,54	8440,03	16186,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1450,87	55,24	63,39	355,93	200,51	123,33	277,46	164,88	210,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1238,65	55,24	41,41	250,85	171,82	123,33	263,11	164,88	168,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19233,61	239,95	2953,49	1500,22	1513,46	2663,65	2302,34	3674,12	4386,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17389,17	1440,92	1047,95	1647,73	1148,01	2577,06	4632,91	2370,97	2523,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6804,70	-	6804,70	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9779,88	-	-	-	-	-	114,99	988,94	8675,95
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21420,22	33,33	2022,99	4554,61	6036,29	6067,91	1144,36	1193,86	366,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	235,70	32,28	1,31	9,89	15,02	60,34	46,47	47,26	23,13
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4528,71	707,70	253,46	288,14	421,73	608,91	633,36	939,63	675,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	434,47	28,07	-	3,65	8,00	60,00	165,12	32,79	136,84
2.2	Đất an ninh	CAN	4,42	3,02	-	1,01	-	-	-	0,39	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,03	-	-	-	-	16,03	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	166,07	2,30	-	-	-	-	1,27	162,40	0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	161,01	12,96	-	0,16	85,94	0,55	3,88	57,47	0,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,10	-	23,95	24,28	32,87	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1957,74	417,29	66,44	142,22	160,02	268,61	219,18	410,55	273,42
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,32	-	-	3,32	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Đăk Ang	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Kan	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,39	-	-	-	-	-	11,39	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	604,70	-	42,72	42,66	42,43	120,26	64,79	163,85	127,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	170,03	170,03	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,91	15,55	3,49	4,86	0,42	1,04	3,07	1,92	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,95	4,87	0,15	0,07	1,68	0,36	-	3,73	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,53	1,05	0,42	-	-	1,06	-	-	-
2.20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	108,17	11,14	7,52	5,64	5,43	49,59	3,62	17,59	7,64
2.21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,18	2,83	-	-	17,98	-	-	1,37	-
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,23	1,06	1,12	3,02	2,02	2,02	0,93	0,44	0,62
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,23	3,23	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	619,40	30,55	107,65	57,25	64,19	63,74	122,94	44,62	128,47
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	109,83	3,75	-	-	0,75	25,65	37,17	42,51	-
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3093,36	1,19	827,33	292,14	240,46	117,75	177,57	101,46	1335,46



**Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kân	Xã Đăk Ang	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Kan	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>807,23</b>	<b>155,76</b>	<b>19,14</b>	<b>4,52</b>	<b>43,62</b>	<b>97,52</b>	<b>155,70</b>	<b>320,38</b>	<b>10,59</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	72,51	7,19	-	1,52	-	40,00	-	17,00	6,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	72,51	7,19	-	1,52	-	40,00	-	17,00	6,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	288,25	58,28	11,54	1,75	17,18	12,89	6,95	177,19	2,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	419,88	90,14	7,60	1,25	26,44	44,32	148,50	100,31	1,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25,80	-	-	-	-	-	-	25,80	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,79	0,15	-	-	-	0,31	0,25	0,08	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,96</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,25</b>	<b>-</b>	<b>1,71</b>	<b>-</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,16	-	-	-	-	-	-	0,16	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Đăk Ang	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Kan	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	<b>2,80</b>	-	-	-	-	1,25	-	1,55	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất trồng lúa chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

u



**Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kân	Xã Đăk Ang	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Kan	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>744,63</b>	<b>155,76</b>	<b>19,14</b>	<b>4,52</b>	<b>43,62</b>	<b>57,52</b>	<b>155,70</b>	<b>303,38</b>	<b>4,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,91	7,19	-	1,52	-	-	-	-	1,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<b>9,91</b>	<i>7,19</i>	-	<i>1,52</i>	-	-	-	-	<i>1,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	288,25	58,28	11,54	1,75	17,18	12,89	6,95	177,19	2,47
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	419,88	90,14	7,60	1,25	26,44	44,32	148,50	100,31	1,32
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,80	-	-	-	-	-	-	25,80	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,79	0,15	-	-	-	0,31	0,25	0,08	-
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.13	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-

u



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Đăk Ang	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Kan	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		25,60	-	-	-	-	20,00	-	-	5,60
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	25,60	-	-	-	-	20,00	-	-	5,60
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất trồng lúa chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.



**Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG**  
(Kèm theo Quyết định số 272 /QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Đăk Ang	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Kan	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,10	-	-	-	-	-	-	8,10	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,10	-	-	-	-	-	-	8,10	-

ll

